

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 35

1001
CỔ
PÁCH
HÀNG
A
DANH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Thanh Sang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.326.383.153.248	1.972.389.830.509
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	843.364.859.127	783.431.456.583
111	1. Tiền		293.364.859.127	132.852.391.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		550.000.000.000	650.579.065.214
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.129.262.500.360	821.832.335.094
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	766.467.931.117	558.960.887.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.120.068.016	107.938.012.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	307.469.427.627	157.619.235.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.794.926.400)	(2.685.800.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	321.010.206.340	324.435.710.377
141	1. Hàng tồn kho		340.121.337.608	344.421.395.357
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.111.131.268)	(19.985.684.980)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.745.587.421	42.690.328.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	32.745.587.421	42.690.328.455
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		529.058.953.542	313.130.745.641
220	II. Tài sản cố định		393.270.098.128	273.215.757.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	377.014.796.616	256.022.042.111
222	- Nguyên giá		506.174.165.863	359.941.502.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.159.369.247)	(103.919.460.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.255.301.512	17.193.715.510
228	- Nguyên giá		26.288.070.039	26.288.070.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.032.768.527)	(9.094.354.529)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	97.051.772.734	-
231	- Nguyên giá		128.943.655.589	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.891.882.855)	(27.104.263.033)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.684.645.080	3.174.905.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.684.645.080	3.174.905.478
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.133.545.722	5.133.545.722
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.133.545.722	5.133.545.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.918.891.878	31.606.536.820
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.918.891.878	31.606.536.820
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.855.442.106.790	2.285.520.576.150

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.911.107.724.605	1.441.265.506.844
310	I. Nợ ngắn hạn		1.911.107.724.605	1.441.265.506.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	364.848.509.320	219.162.656.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	27.666.931.666	19.188.114.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	46.703.356.695	69.316.364.749
314	4. Phải trả người lao động		696.275.793.270	556.275.799.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	672.786.794.920	459.649.539.006
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	11.110.153.359	3.704.426.659
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	75.489.664.169	88.330.813.639
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.226.521.206	25.637.792.513
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		944.334.382.185	844.255.069.306
410	I. Vốn chủ sở hữu		944.334.382.185	844.255.069.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	606.975.090.000	606.975.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		606.975.090.000	606.975.090.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		288.674.148.343	188.594.835.464
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		188.594.835.464	70.915.947
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		100.079.312.879	188.523.919.517
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.855.442.106.790	2.285.520.576.150

Khac

A



Phạm Đình Trường

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

011
CỘNG HÒA
XÃ HỘI
VIỆT NAM
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.552.732.463.210	2.338.120.915.545
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.552.732.463.210	2.338.120.915.545
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.391.639.475.307	2.223.888.761.818
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.092.987.903	114.232.153.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	16.512.682.433	14.071.135.451
22	7. Chi phí tài chính	26	947.852.797	358.509.573
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	54.009.036.384	36.362.964.036
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		122.648.781.155	91.581.815.569
31	12. Thu nhập khác	28	1.393.291.934	8.860.484.451
32	13. Chi phí khác	29	92.795.235	371.059.210
40	14. Lợi nhuận khác		1.300.496.699	8.489.425.241
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.949.277.854	100.071.240.810
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	23.869.964.975	18.343.398.194
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		100.079.312.879	81.727.842.616

kh

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

[Signature]

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



[Signature]
Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

125
S TY
KHU
EM T
SC
1-11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		123.949.277.854	100.071.240.810
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.422.887.803	18.742.792.615
03	- Các khoản dự phòng		(1.765.427.712)	(13.990.505.004)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		947.852.797	358.509.573
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.573.599.694)	(13.642.595.050)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140.980.991.048	91.539.442.944
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(308.333.171.938)	168.440.641.163
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.300.057.749	71.050.059.471
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		414.562.748.436	57.185.665.655
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		10.632.385.976	(49.851.849.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.969.409.828)	(23.753.503.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.411.271.307)	(6.530.308.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		230.762.330.136	308.080.147.910
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(188.228.991.811)	(167.098.824.506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		909.545.452	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.580.081.639	11.904.923.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(170.739.364.720)	(155.193.900.689)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.563.350)	(45.170.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.563.350)	(45.170.560)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		60.003.402.066	152.841.076.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		783.431.456.583	409.309.586.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(69.999.522)	(166.552.198)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	843.364.859.127	561.984.110.477

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 606.975.090.000 đồng; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty chuyển đổi 62 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, năng lượng. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Cấu trúc Tổng Công ty (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	Tầng 2, Nhà N2, 158/2A Hoàng Hoa Thám, phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Phường Nông Trang, Thành Phố Việt Trì, Phú Thọ	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Ninh Bình đến Quảng Bình
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Chi nhánh kỹ thuật	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Theo nghị quyết số 06/NQ-VCC-HĐQT ngày 10/02/2020, Tổng Công ty sẽ sát nhập các Chi nhánh khu vực vào Chi nhánh kỹ thuật. Tổng Công ty đã sát nhập Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1 và Khu vực 4 vào tháng 07/2020 vào các Trung tâm kỹ thuật tỉnh.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2011
CÔNG
NHỆ
KIẾ
IA
TIỀN

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi Công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

105
: TY
: HỮU
: TỐ
SC
: TP

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty trích dự phòng bảo hành công trình theo mức 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Tuy nhiên từ năm 2019 trở đi Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng kỳ chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.554.392.406	1.451.139.656
Tiền gửi ngân hàng	283.170.289.055	131.401.251.713
Tiền đang chuyển	8.640.177.666	-
Các khoản tương đương tiền (*)	550.000.000.000	650.579.065.214
	<u>843.364.859.127</u>	<u>783.431.456.583</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	455.931.583.262	-	397.978.754.703	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	228.333.718.579	-	174.496.798.202	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	126.690.832.406	-	58.920.249.832	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	5.766.570.591	-	36.045.106.126	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	45.505.725.081	-
- Công ty Star Telecom	3.090.747.332	-	8.299.390.860	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	20.601.189	-	4.103.056.297	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	-	222.563.979	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.260.140.302	-	2.354.823.952	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.554.254.307	-	1.897.060.603	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	42.486.429.496	-	66.133.979.771	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	32.106.244.398	-	31.516.016.083	-
- Viettel Construction Peru	-	-	4.877.881.390	-
- Viettel Construction Mozambique	1.048.388.127	-	-	-
- Viettel Construction Cambodia	-	-	240.015.895	-
- Viettel Construction Myanmar	23.920.830.270	-	19.533.259.163	-
- Viettel Construction Laos	7.137.026.001	-	6.864.859.635	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	278.430.103.457	(1.007.906.715)	129.466.116.843	(1.895.431.815)
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	10.246.985.595	-	-	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	30.128.275.577	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	14.903.192.528	-	18.103.192.528	-
- Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát	22.197.304.800	-	-	-
- Các khách hàng khác	200.954.344.957	(1.007.906.715)	111.362.924.315	(1.895.431.815)
	766.467.931.117	(1.007.906.715)	558.960.887.629	(1.895.431.815)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	55.338.004.321	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	1.683.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	3.026.377.542	-	1.388.323.214	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Quỳnh Hà	1.575.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	1.169.922.325	-	-	-
- Các đối tượng khác	48.107.694.306	(790.368.585)	49.653.810.780	(790.368.585)
	57.120.068.016	(790.368.585)	107.938.012.158	(790.368.585)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	940.783.817	-	965.196.511	-
- Tạm ứng	297.367.148.563	-	145.883.067.413	-
- Ký cược, ký quỹ	1.081.899.105	-	833.000.000	-
- Phải thu khác	8.079.596.142	-	9.937.971.783	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ</i>	-	-	511.629.774	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	1.255.068.493	-	2.171.095.890	-
+ <i>Phải thu khác</i>	6.824.527.649	-	7.255.246.119	-
	307.469.427.627	-	157.619.235.707	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tử và Truyền hình Cáp Việt Nam	121.000.000	-	121.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trâm	157.000.000	-	157.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Viễn thông Việt Anh	120.800.000	-	120.800.000	-
- Các đối tượng khác	1.181.559.400	-	2.072.433.400	-
	1.794.926.400	-	2.685.800.400	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.705.610.244	-	16.637.899.238	-
- Nguyên liệu, vật liệu	165.197.476.057	(19.111.131.268)	133.467.879.800	(19.985.684.980)
- Công cụ, dụng cụ	17.406.697.455	-	7.645.152.982	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.134.218.419	-	178.171.554.276	-
- Hàng hóa	14.677.335.433	-	7.017.245.061	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	1.481.664.000	-
	340.121.337.608	(19.111.131.268)	344.421.395.357	(19.985.684.980)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 (*)	2.029.803.707	3.095.439.555
- Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 (**)	390.969.398	-
- Các dự án khác	263.871.975	79.465.923
	2.684.645.080	3.174.905.478

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 64.347.162.558 đồng;
- Thời gian thực hiện: từ quý 1/2019 đến quý 1/2020;
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 163/170 trạm.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2020 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu 40%, vốn vay 60%;
- Tổng mức đầu tư: 486.401.131.230 đồng;
- Thời gian thực hiện: trong năm 2020 và 2021;
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 96/945 trạm.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.832.897.979	261.456.550	9.094.354.529
Số tăng trong kỳ	613.216.998	325.197.000	938.413.998
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	613.216.998	325.197.000	938.413.998
Số dư cuối kỳ	9.446.114.977	586.653.550	10.032.768.527
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.503.990.060	1.689.725.450	17.193.715.510
Tại ngày cuối kỳ	14.890.773.062	1.364.528.450	16.255.301.512

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2020 là 9.446.114.977 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 613.216.998 VND.
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (*)	27.104.263.033
- <i>Phân loại lại (**)</i>	101.839.392.556
Số dư cuối kỳ	128.943.655.589
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033
- <i>Phân loại lại</i>	4.787.619.822
Số dư cuối kỳ	31.891.882.855
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	97.051.772.734

Thông tin chi tiết liên quan đến bất động sản đầu tư:

(*) Các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

(**) Bất động sản đầu tư phân loại lại bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê tại các tỉnh thành trên cả nước. Tại thời điểm 30/06/2020, tổng nguyên giá các trạm này là 59.044.343.385 VND và khấu hao lũy kế là 2.780.258.147 VND.
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn các tỉnh An Giang, Vũng Tàu, Hậu Giang, Đồng Nai đã hoàn thành và cho thuê trong kỳ. Tại thời điểm 30/06/2020, tổng nguyên giá của các tuyến cáp quang này là 42.795.049.171 VND và khấu hao lũy kế là 2.007.361.675 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	3.538.731.050	3.356.336.323
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	29.206.856.371	39.333.992.132
	32.745.587.421	42.690.328.455
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	30.918.891.878	31.606.536.820
	30.918.891.878	31.606.536.820

(*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tỉnh .

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	117.239.336.130	117.239.336.130	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	-	-	50.332.063.939	50.332.063.939
- Công ty TNHH Kim khí Thiên Sơn	30.694.062.996	30.694.062.996	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	21.281.810.043	21.281.810.043	1.315.378.295	1.315.378.295
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.218.675.720	10.218.675.720	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	10.133.723.161	10.133.723.161	2.462.328.595	2.462.328.595
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC	10.815.082.134	10.815.082.134	1.248.793.193	1.248.793.193
- Phải trả các đối tượng khác	164.465.819.136	164.465.819.136	163.804.092.042	163.804.092.042
	364.848.509.320	364.848.509.320	219.162.656.064	219.162.656.064

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.743.287.022	4.515.069.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	7.556.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thập Phương Đông	3.796.691.515	-
- Các đối tượng khác	14.570.953.129	14.673.045.272
	27.666.931.666	19.188.114.272

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	308.177.872.779	215.115.047.606
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	260.988.613.687	233.833.559.674
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	103.620.308.454	10.700.931.726
	672.786.794.920	459.649.539.006

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, chi phí thuê văn phòng và thuê kho được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí các trạm và tuyến cáp quang đã nghiệm thu và cho thuê nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	17.714.113.990	15.125.047.623
- Bảo hiểm xã hội	-	3.928.007.697
- Bảo hiểm y tế	-	709.012.937
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	469.489.136
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	9.747.901.437	16.136.488.530
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	1.555.811.200	1.555.811.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	3.223.577.100	3.243.140.450
- Phải trả chi phí thi công các công trình	4.376.791.575	6.827.425.385
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	12.129.764.333	9.274.919.448
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	10.884.788.977
- Phải trả, phải thu tiền đoàn phí công đoàn	6.311.960.695	5.444.401.167
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.544.954.862	14.732.281.089
	75.489.664.169	88.330.813.639

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	444.437.390.000	73,22	444.437.390.000	73,22
- Công đoàn Công ty	5.477.840.000	0,90	5.477.840.000	0,90
- Các cổ đông khác	157.059.860.000	25,88	157.059.860.000	25,88
	606.975.090.000	100,00	606.975.090.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	606.975.090.000	518.350.430.000
- Vốn góp cuối kỳ	606.975.090.000	518.350.430.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.798.951.650	4.317.544.630
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.563.350	45.170.560
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.563.350	45.170.560
	4.779.388.300	4.272.374.070

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.697.509	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.697.509	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	60.697.509
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.697.509	60.697.509
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	60.697.509
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

00111
 CÔNG
 TCH NH
 ANH K
 AA
 AN KH

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	13.938.368.844	3.194.235.171

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.456.936.312	6.448.166.652

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	733.266,77	62.271,52

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	Không có khả năng thu hồi

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	490.734.218.452	616.431.755.785
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.550.297.184.968	1.498.053.837.151
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	480.210.135.625	207.983.548.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	16.681.225.426	14.031.648.207
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.809.698.739	1.620.125.878
	<u>2.552.732.463.210</u>	<u>2.338.120.915.545</u>

(i) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	437.626.310.746	570.549.043.063
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.465.748.419.811	1.432.662.705.549
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	464.940.166.397	202.567.076.551
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	12.845.029.603	13.118.432.901
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	11.354.102.462	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(874.553.712)	4.991.503.754
	<u>2.391.639.475.307</u>	<u>2.223.888.761.818</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.475.258.039	4.692.711.083
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.188.796.203	8.949.883.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	848.628.191	428.540.401
	<u>16.512.682.433</u>	<u>14.071.135.451</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	947.852.797	358.509.573
	<u>947.852.797</u>	<u>358.509.573</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.574.135	1.508.828.275
Chi phí nhân công	33.015.538.387	23.985.422.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.279.279.017	1.640.550.899
Thuế, phí, và lệ phí	80.100.000	84.450.000
Hoàn nhập dự phòng	(890.874.000)	(10.420.085.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.254.746.755	14.721.022.438
Chi phí khác bằng tiền	4.750.672.090	4.842.775.034
	<u>54.009.036.384</u>	<u>36.362.964.036</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.545.452	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	8.561.923.282
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	358.553.203	288.650.147
Thu nhập khác	125.193.279	9.911.022
	<u>1.393.291.934</u>	<u>8.860.484.451</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	237.124.551
Chi phí khác	92.795.235	133.934.659
	92.795.235	371.059.210

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	123.949.277.854	100.071.240.810
Các khoản điều chỉnh tăng	2.736.879.895	4.433.505.504
- Chi phí không được trừ	-	237.124.551
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	947.852.797	358.509.573
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	1.789.027.098	3.837.871.380
Các khoản điều chỉnh giảm	(358.509.573)	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(358.509.573)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	126.327.648.176	104.504.746.314
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	25.265.529.635	20.900.949.263
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	(1.395.564.660)	(2.557.551.069)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	23.869.964.975	18.343.398.194
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16.969.409.828	15.753.503.513
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(21.969.409.828)	(23.753.503.513)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động KD	18.869.964.975	10.343.398.194

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.983.890.406	283.708.148.477
Chi phí nhân công	1.426.540.213.855	1.425.986.092.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.422.887.803	18.742.792.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.747.667.458	130.207.199.523
Chi phí khác bằng tiền	89.850.903.627	118.126.103.149
	1.932.545.563.149	1.976.770.336.462

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	843.364.859.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.072.929.452.029
	<u>1.916.294.311.156</u>
Tại ngày 01/01/2020	
Tiền và các khoản tương đương tiền	783.431.456.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	714.684.691.521
	<u>1.498.116.148.104</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2020	
Phải trả người bán, phải trả khác	440.338.173.489
Chi phí phải trả	672.786.794.920
	<u>1.113.124.968.409</u>
Tại ngày 01/01/2020	
Phải trả người bán, phải trả khác	307.493.469.703
Chi phí phải trả	459.649.539.006
	<u>767.143.008.709</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn
	VND	VND	Công ty
			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.536.051.237.784	16.681.225.426	2.552.732.463.210
Tài sản bộ phận	2.850.308.561.068	5.133.545.722	2.855.442.106.790
Tổng chi phí mua TSCĐ	251.529.001.044	-	251.529.001.044

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. ✓

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	338.233.743	-	338.233.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	5.133.545.722	-	5.133.545.722	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,50%	99,50%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pinyinana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	75.144.497.437	269.833.999.993	3.391.279.861	359.941.502.239
Số tăng trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
- Mua trong kỳ	-	49.644.902.165	201.840.618.879	43.480.000	251.529.001.044
Số giảm trong kỳ	-	(59.044.343.385)	(46.251.994.035)	-	(105.296.337.420)
- Phân loại lại sang BDS đầu tư	-	(59.044.343.385)	(42.795.049.171)	-	(101.839.392.556)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	65.745.056.217	425.422.624.837	3.434.759.861	506.174.165.863
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.636.568.296	27.952.127.672	69.011.111.991	2.319.652.169	103.919.460.128
Số tăng trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	24.763.729.411	324.972.425	33.484.473.805
- Khấu hao trong kỳ	335.226.028	8.060.545.941	24.763.729.411	324.972.425	33.484.473.805
Số giảm trong kỳ	-	(2.780.258.147)	(5.464.306.539)	-	(8.244.564.686)
- Phân loại lại sang BDS đầu tư	-	(2.780.258.147)	(2.007.361.675)	-	(4.787.619.822)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.456.944.864)	-	(3.456.944.864)
Số dư cuối kỳ	4.971.794.324	33.232.415.466	88.310.534.863	2.644.624.594	129.159.369.247
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.935.156.652	47.192.369.765	200.822.888.002	1.071.627.692	256.022.042.111
Tại ngày cuối kỳ	6.599.930.624	32.512.640.751	337.112.089.974	790.135.267	377.014.796.616

(*) Trong đó, tài sản cố định tăng trong kỳ bao gồm các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh, ứng cứu thông tin trong cả nước. Dự án này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060A/Ttr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 30/06/2020, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 208 xe ô tô với tổng nguyên giá là 159.045.569.708 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.620.590.108 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	20.964.158.534	144.992.595.048	154.807.825.637	-	11.148.927.945
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.969.409.828	23.869.964.975	21.969.409.828	-	18.869.964.975
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.382.796.387	65.795.201.510	80.493.534.122	-	16.684.463.775
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	72.000.000	72.000.000	-	-
	-	69.316.364.749	234.729.761.533	257.342.769.587	-	46.703.356.695

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	518.350.430.000	48.685.143.842	165.377.876.069	732.413.449.911
Lãi trong kỳ trước	-	-	81.727.842.616	81.727.842.616
Phân phối lợi nhuận	-	-	(24.834.061.922)	(24.834.061.922)
Số dư cuối kỳ trước	518.350.430.000	48.685.143.842	222.271.656.763	789.307.230.605
Số dư đầu kỳ này	606.975.090.000	48.685.143.842	188.594.835.464	844.255.069.306
Lãi trong kỳ này	-	-	100.079.312.879	100.079.312.879
Số dư cuối kỳ này	606.975.090.000	48.685.143.842	288.674.148.343	944.334.382.185

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	490.734.218.452	480.210.135.625	16.681.225.426	1.550.297.184.968	14.809.698.739	2.552.732.463.210
Giá vốn hàng bán	437.626.310.746	464.940.166.397	12.845.029.603	1.465.748.419.811	11.354.102.462	2.392.514.029.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.107.907.706	15.269.969.228	3.836.195.823	84.548.765.157	3.455.596.277	160.218.434.191
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	159.045.569.708	92.439.951.336	251.485.521.044
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	43.480.000
Tài sản bộ phận	759.929.558.378	21.084.161.197	34.941.037.387	1.153.570.186.439	95.845.956.675	2.065.370.900.075
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	790.071.206.715
Tổng tài sản	759.929.558.378	21.084.161.197	34.941.037.387	1.153.570.186.439	95.845.956.675	2.855.442.106.790
Nợ phải trả của các bộ phận	705.070.105.340	-	-	273.118.378.020	114.730.461.813	1.092.918.945.173
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	818.188.779.432
Tổng nợ phải trả	705.070.105.340	-	-	273.118.378.020	114.730.461.813	1.911.107.724.605

